

Số: 04/2025/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ
và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa
trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về
đất trồng lúa;*

*Xét Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ
trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Gia
Lai; Báo cáo thẩm tra số 51/BC-KTNS ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh
tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, phạm vi,
định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa trên địa
bàn tỉnh Gia Lai.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí
hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Điều 15 Nghị định số
112/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng
kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa.

Điều 3. Nguyên tắc, phạm vi hỗ trợ

1. Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa được phân bổ sử dụng cho mục
đích bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng
đất trồng lúa, hỗ trợ các địa phương sản xuất lúa, bảo vệ đất trồng lúa.

2. Việc sử dụng kinh phí phải đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan, đảm bảo đúng đối tượng, phạm vi, nội dung và định mức.

3. Trường hợp một nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ (bao gồm chính sách của Trung ương và của tỉnh) thì đối tượng thụ hưởng chỉ được hưởng một chính sách theo mức hỗ trợ cao nhất.

4. Ưu tiên hỗ trợ nguồn kinh phí do người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải nộp theo quy định cho địa phương nơi có diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển sang mục đích phi nông nghiệp.

Điều 4. Sử dụng kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa

1. Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa.
2. Cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa.
3. Đánh giá tính chất lý, hóa học, xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần.
4. Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã, phường.
5. Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ.

Điều 5. Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa

1. Hỗ trợ sử dụng giống lúa hợp pháp để sản xuất
 - a) Điều kiện hỗ trợ: Giống lúa được hỗ trợ là giống hợp pháp theo quy định của pháp luật, có trong cơ cấu giống lúa của tỉnh.
 - b) Định mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí về giống lúa/vụ đối với người sử dụng đất trồng lúa tại các xã thuộc địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới và hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã khác. Hỗ trợ 70% chi phí về giống lúa/vụ đối với người sử dụng đất trồng lúa tại các xã miền núi. Hỗ trợ 50% chi phí về giống lúa/vụ đối người sử dụng đất trồng lúa tại các xã, phường còn lại.
2. Hỗ trợ áp dụng quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận
 - a) Điều kiện hỗ trợ: Các quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận và diện tích vùng có khả năng nhân rộng tối thiểu 05 ha.

b) Định mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu/vụ đối với người sử dụng đất trồng lúa tại các xã thuộc địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới. Hỗ trợ 70% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu/vụ đối với người sử dụng đất trồng lúa tại các xã miền núi. Hỗ trợ 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu/vụ đối với người sử dụng đất trồng lúa tại các xã, phường còn lại.

3. Hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm lúa gạo

a) Điều kiện hỗ trợ: Dự án hoặc kế hoạch hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Định mức hỗ trợ: Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

4. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn, các hoạt động khuyến nông

a) Điều kiện hỗ trợ: Giống, thiết bị, vật tư phải có tính mới, hiệu quả và hợp pháp theo quy định của pháp luật; các quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

b) Định mức hỗ trợ: Hỗ trợ giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông.

5. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực sản xuất lúa

a) Điều kiện hỗ trợ: Tham gia đào tạo, tập huấn theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Định mức hỗ trợ: Hỗ trợ đào tạo, tập huấn theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

Điều 6. Cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa theo hướng phục hồi đất bị thoái hóa, đất nhiễm phèn, mặn, nâng cao hàm lượng chất hữu cơ; sử dụng phân bón (hữu cơ, sinh học nhiều thành phần, phân bón cải tạo đất...) để nâng cao sức khỏe đất, tăng giá trị trên một đơn vị diện tích đất trồng lúa, góp phần giảm phát thải khí nhà kính.

2. Điều kiện hỗ trợ: Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa trong từng thời kỳ được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có phương án cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Định mức hỗ trợ: Theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7. Đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần

1. Đối tượng hỗ trợ: Đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần.

2. Điều kiện hỗ trợ: Phương án đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Định mức hỗ trợ: Theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã, phường

1. Đối tượng hỗ trợ: Ủy ban nhân dân xã, phường, tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý, khai thác công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã, phường.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các công trình hỗ trợ phù hợp với quy hoạch; phù hợp với điều kiện thực tế; bảo vệ khu vực đất trồng lúa góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả sử dụng đất trồng lúa.

3. Định mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã, phường, tối đa 03 tỷ đồng/công trình (dự án).

Điều 9. Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ trên địa bàn tỉnh.

2. Điều kiện hỗ trợ: Giống lúa được cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng và đáp ứng các điều kiện khác theo quy định của Luật Trồng trọt; được minh chứng phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn tỉnh.

3. Định mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30% kinh phí mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ, tối đa 200 triệu đồng/01 giống lúa.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Các xã thuộc địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, miền núi được xác định theo danh sách phê duyệt của cấp có thẩm quyền, văn bản hướng dẫn của cơ quan Trung ương cho đến khi có văn bản sửa đổi, bổ sung nếu có.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ 3 (chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như Điều 10;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT; HSKH. 

CHỦ TỊCH



Rah Lan Chung